

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000272 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/5/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000272 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/5/2021 là 96.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Phạm Văn Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
Bà Trần Thị My	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Bùi Đăng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Bà Phan Thị Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/5/2021)
Ông Nguyễn Tấn Quyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/5/2021)

Ban Điều hành

Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Hữu Chí

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Số: 93/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được lập ngày 26/3/2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục số 5.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá bằng giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 932.560.000 VND vào khoản mục "Tài sản cố định vô hình" trên Bảng cân đối kế toán. Hiện tại, lô đất này là tài sản đang tranh chấp và chưa được chuyển quyền sử dụng sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị Tài sản, Nợ phải trả và Lợi nhuận sau thuế trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 của Công ty có thể thay đổi khi vụ tranh chấp được xử lý.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền 43.065.009.895 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm 2.681.352.138 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới của Công ty sẽ phụ thuộc vào khả năng tạo ra dòng tiền và tìm kiếm các khoản vay dài hạn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như trình bày tại mục 7.2 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30/3/2021 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



A large, stylized blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		18.842.288.704	29.677.130.441
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	588.138.142	3.269.490.280
1. Tiền	111		588.138.142	3.269.490.280
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000	100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000	100.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.507.496.334	21.016.663.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.787.023.803	13.194.475.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.736.657.301	20.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	5.913.136.797	11.461.064.161
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(39.097.529.993)	(3.827.084.850)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.8	168.208.426	168.208.426
IV- Hàng tồn kho	140	5.9	803.582.559	4.483.910.776
1. Hàng tồn kho	141		803.582.559	4.483.910.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.942.071.669	807.065.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.478.164.489	544.761.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		463.907.180	117.724.512
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	144.580.368
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		86.549.562.514	84.150.661.364
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.476.313.238	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	35.250.672.425
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	-	24.493.643
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	3.690.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	786.313.238	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(35.275.166.068)
II Tài sản cố định	220		30.646.709.361	31.376.657.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	27.369.682.169	27.999.503.296
- Nguyên giá	222		68.011.531.130	66.014.886.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.641.848.961)	(38.015.383.655)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	3.277.027.192	3.377.154.052
- Nguyên giá	228		4.668.279.000	4.668.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.391.251.808)	(1.291.124.948)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.263.129.211	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	4.263.129.211	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		47.163.410.704	52.774.004.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	47.163.410.704	52.774.004.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		105.391.851.218	113.827.791.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		84.230.723.962	95.244.486.248
I- Nợ ngắn hạn	310		61.907.298.599	75.837.130.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	17.970.870.150	19.762.578.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	814.647.201	2.573.892.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.182.901.341	1.631.690.053
4. Phải trả người lao động	314		1.000.324.440	1.278.089.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	23.746.921	18.182.466
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.326.646.674	9.807.760.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	38.587.949.404	40.764.725.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		212.468	212.468
II- Nợ dài hạn	330		22.323.425.363	19.407.355.363
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	2.013.319.850	4.832.746.978
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.044.794	68.760.420
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.148.044.790	13.879.665.941
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	8.000.000.000	403.200.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	128.015.929	222.982.024
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		21.161.127.256	18.583.305.557
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	21.161.127.256	18.583.305.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(113.396.826.286)	(115.974.647.985)
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước</i>	421a		(115.974.647.985)	(116.134.852.608)
- <i>LNST chưa phân phối kì này</i>	421b		2.577.821.699	160.204.623
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		105.391.851.218	113.827.791.805

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Đặng Trần Hồng Quân

Tổng Giám đốc



Lương Quốc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	290.933.877.780	280.524.271.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.646.339.917	7.043.051.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	287.287.537.863	273.481.220.170
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	247.707.958.162	235.852.288.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.579.579.701	37.628.931.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	333.109.985	142.390.137
7. Chi phí tài chính	22	6.6	3.448.255.650	3.095.694.645
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.448.185.712	3.095.694.645
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	28.725.874.369	29.929.966.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	7.158.944.676	5.217.153.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		579.614.991	(471.493.442)
11. Thu nhập khác	31	6.9	4.412.798.550	2.392.779.005
12. Chi phí khác	32	6.9	2.272.527.654	1.856.047.037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	2.140.270.896	536.731.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.719.885.887	65.238.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	237.030.283	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(94.966.095)	(94.966.097)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.577.821.699	160.204.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	269	17

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Đặng Trần Hồng Quân

Tổng Giám đốc



Lương Quốc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.719.885.887	65.238.526
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.226.586.980	3.291.157.992
- Các khoản dự phòng	03		(4.720.925)	(735.163.341)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		159.613.468	(174.011.735)
- Chi phí lãi vay	06		3.448.185.712	3.095.694.645
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9.549.551.122	5.542.916.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.023.190.901	278.971.938
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.680.328.217	1.209.122.582
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.736.525.333)	(18.604.763.817)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.677.189.825	1.411.527.951
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.442.621.257)	(3.618.389.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.155.110.000	4.542.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.434.310.088)	(2.786.740.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(528.086.613)	(12.025.254.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.113.773.136)	(818.588.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		63.818.182	427.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.892.510.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.000.000	4.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		377.665.025	166.773.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.573.289.929)	(3.617.052.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		112.888.990.742	65.359.912.886
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.468.966.338)	(54.048.016.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.420.024.404	11.311.896.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.681.352.138)	(4.330.411.581)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.269.490.280	7.599.901.861
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	588.138.142	3.269.490.280

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Đặng Trần Hồng Quân

Tổng Giám đốc



Lương Quốc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5335/QĐ-UBND ngày 31/12/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000272 lần đầu ngày 21/7/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/5/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000272 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/5/2021 là 96.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VMG.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VUNGTAU PETROLEUM TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: VIMEXCO GAS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 76 người (tại ngày 31/12/2020 là 80 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến nông sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm, Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas;
- Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phi, sắt thép xây dựng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; Sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;
- Chế biến lâm sản xuất khẩu;
- Xây dựng nhà để ô;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình công ích khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu;

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2021, địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận phía nam bắt đầu áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tạm dừng các hoạt động không thiết yếu, nhiều doanh nghiệp tạm dừng hoạt động kinh doanh trong thời gian trên. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm cũng bị ảnh hưởng. Sản lượng LPG bán ra chỉ đạt 82% và doanh thu bán LPG chỉ đạt 79% so với kế hoạch năm 2021 của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2021 gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương	Số 218A, ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	(Năm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Thành phố Thủ Đức - Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Phòng 205, tầng 2, tòa nhà Sacom - Chip Sáng, Lô T2-4, đường D1, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền 43.065.009.895 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 2.681.352.138 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới của Công ty sẽ phụ thuộc vào khả năng tạo ra dòng tiền và tìm kiếm các khoản vay dài hạn.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và tìm các biện pháp để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Đẩy mạnh tiến độ hoàn thiện hồ sơ pháp lý căn nhà 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thanh lý, số tiền dự kiến thu về là 35 tỷ VND;
- Thanh lý căn nhà số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền dự kiến thu về là 40 tỷ VND;
- Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đẩy mạnh hoạt động ổn định, ký các hợp đồng mua LPG đầu vào với giá tốt, mở rộng thị trường kinh doanh đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và không chia cổ tức trong các năm tiếp theo;
- Tìm kiếm nguồn tín dụng dài hạn để đầu tư 50.000 vỏ bình gas, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và các khoản vay đến hạn. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí đầu tư vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian 120 tháng.

Chi phí đầu tư van bình gas được phân bổ trong thời gian từ 36 tháng đến 120 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí bảo hành, phí kiểm định, các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.
- Chi phí khác: Trích trước theo thời điểm chi phí phát sinh phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước là khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu tài chính phù hợp với thời gian trả trước lãi của khoản cho vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đang có lỗ lũy kế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh LPG và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	271.682.868	2.091.078.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.455.274	1.178.411.370
Tổng	588.138.142	3.269.490.280

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000	1.000.000	100.000.000	100.000.000
Tổng	1.000.000	1.000.000	100.000.000	100.000.000

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn - Tích lũy tự động số 11/2021/HDBank-TLTD ngày 06/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn; áp dụng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tương ứng kỳ hạn 03 tháng do Ngân hàng công bố từng thời kỳ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	44.787.023.803	13.194.475.766
Công ty TNHH An Thuận (i)	2.732.895.330	5.517.829.012
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng CSB (Việt Nam)	-	3.888.595.480
Công ty Cổ phần Đồ dùng Gia đình Việt Nam	-	712.854.384
Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Bình Dương	-	476.053.116
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. Hồ Chí Minh	2.976.236.802	772.629.418
Công ty TNHH Gas Tân Tiến	1.463.164.287	784.152.578
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	993.766.298	-
Công ty TNHH gas Khánh Hoà	653.500.923	-
Gas Mẫn	556.991.621	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-
Gas Tám Lang	974.977.390	-
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	-
Các khách hàng khác	10.589.129.173	1.042.361.778
Dài hạn	-	35.250.672.425
Công ty TNHH An Thuận	-	1.747.432.923
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	-	993.766.298
Công ty TNHH gas Khánh Hoà	-	653.500.923
Gas Mẫn	-	556.991.621
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	11.797.348.653
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	-	10.506.984.826
Gas Tám Lang	-	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	-	1.542.028.500
Các khách hàng khác	-	6.477.641.291
Tổng	44.787.023.803	48.445.148.191

Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (i)

- (i) Công ty TNHH An Thuận không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 21/5/2021 do ông Nguyễn Quang Ninh (thành viên quản lý chủ chốt của 2 Công ty trên) không còn là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 5 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3.736.657.301	20.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn - Xây dựng Nhà Việt	510.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Nam Nhà Bè	463.760.000	-
Công ty cổ phần Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Công Ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	-
Các đối tượng khác	2.718.403.658	-
Dài hạn	-	24.493.643
Công Ty TNHH Tam Kỳ	-	24.493.643
Tổng	3.736.657.301	44.493.643

5.5 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ông Lương Quốc Nam	3.690.000.000	-
Tổng	3.690.000.000	-
<i>Trong đó, phải thu về cho vay là bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>3.690.000.000</i>	<i>-</i>

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.913.136.797	(4.937.274.925)	11.461.064.161	(3.827.084.850)
Tạm ứng	1.238.807.596	(1.189.539.596)	177.994.521	(79.349.521)
Ký cược, ký quỹ	358.167.500	-	52.500.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.089	-	1.928.768	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí - Cho mượn hàng	3.053.985.415	(3.053.985.415)	3.053.985.415	(3.053.985.415)
Phải thu khác	1.262.174.197	(693.749.914)	8.174.655.457	(693.749.914)
Dài hạn	786.313.238	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	786.313.238	-	-	-
Tổng	6.699.450.035	(4.937.274.925)	11.461.064.161	(3.827.084.850)
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem ở thuyết minh 7.1) (i)</i>	<i>13.737.554</i>	<i>-</i>	<i>3.783.008.220</i>	<i>-</i>

- (i) Công ty TNHH An Thuận không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 21/5/2021 do ông Nguyễn Quang Ninh (thành viên quản lý chủ chốt của 2 Công ty trên) không còn là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 5 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.747.735.329	-	3.747.735.329	-
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	209.730.415	-	209.730.415	-
Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	3.053.985.415	-	3.053.985.415	-
Các đối tượng khác	484.019.499	-	484.019.499	-
Tạm ứng	85.128.596	-	79.349.521	-
Lê Xuân Hào	36.800.272	-	36.800.272	-
Các đối tượng khác	48.328.324	-	42.549.249	-
Phải thu của khách hàng	35.240.172.425	-	35.250.672.425	-
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	-	1.747.432.923	-
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	-	751.092.862	-
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	993.766.298	-	993.766.298	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	-
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	-
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	-	1.542.028.500	-
Đại lý Gas Tám Lang	974.977.390	-	974.977.390	-
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	-	760.196.148	-
Gas Mẫn	556.991.621	-	556.991.621	-
Các khách hàng khác	5.609.353.204	-	5.619.853.204	-
Trả trước cho người bán	24.493.643	-	24.493.643	-
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	-
Tổng	39.097.529.993	-	39.102.250.918	-

Trong đó

Công ty cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC
Các đối tượng khác

Tổng

**Quá hạn
trên 3 năm
VND**

3.053.985.415
11.797.348.653
10.506.984.826
13.739.211.099
39.097.529.993

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 5 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	168.208.426	168.208.426
Tổng	168.208.426	168.208.426

5.9 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	98.636.637	-	98.369.001	-
Hàng hóa	704.945.922	-	4.385.541.775	-
Tổng	803.582.559	-	4.483.910.776	-

Đơn vị tính: VND

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.478.164.489	544.761.002
Công cụ, dụng cụ	387.948.075	308.417.479
Phí bảo hiểm	76.717.989	84.663.557
Phí sử dụng đường bộ	14.790.668	1.136.362
Chi phí sửa chữa	810.598.596	98.776.939
Chi phí bảo lãnh	-	2.250.000
Chi phí khác	188.109.161	49.516.665
Dài hạn	47.163.410.704	52.774.004.016
Công cụ, dụng cụ	44.150.082.941	52.012.477.201
Phí kiểm định	871.670.924	331.853.832
Chi phí sửa chữa	2.104.064.059	417.136.717
Chi phí khác	37.592.780	12.536.266
Tổng	48.641.575.193	53.318.765.018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
	vat kiến trúc						
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.859.433.637		42.990.047.667	12.071.119.933	94.285.714	66.014.886.951	
Tăng trong năm	-		2.723.265.000	-	-	2.723.265.000	
Mua trong năm	-		2.723.265.000	-	-	2.723.265.000	
Giảm trong năm	374.862.821		351.758.000	-	-	726.620.821	
Thanh lý nhượng bán	374.862.821		351.758.000	-	-	726.620.821	
Số dư tại ngày 31/12/2021	10.484.570.816		45.361.554.667	12.071.119.933	94.285.714	68.011.531.130	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.621.647.740		23.245.031.437	7.054.418.764	94.285.714	38.015.383.655	
Tăng trong năm	332.072.447		1.958.271.173	836.116.500	-	3.126.460.120	
Khấu hao trong năm	332.072.447		1.958.271.173	836.116.500	-	3.126.460.120	
Giảm trong năm	256.703.650		243.291.164	-	-	499.994.814	
Thanh lý nhượng bán	256.703.650		243.291.164	-	-	499.994.814	
Số dư tại ngày 31/12/2021	7.697.016.537		24.960.011.446	7.890.535.264	94.285.714	40.641.848.961	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	3.237.785.897		19.745.016.230	5.016.701.169	-	27.999.503.296	
Tại ngày 31/12/2021	2.787.554.279		20.401.543.221	4.180.584.669	-	27.369.682.169	

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 4.910.819.947 VND (tại ngày 31/12/2020 là 4.724.829.947 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 2.500.676.080 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.952.623.056 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất (i)</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.668.279.000	4.668.279.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>4.668.279.000</u>	<u>4.668.279.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.291.124.948	1.291.124.948
Tăng trong năm	100.126.860	100.126.860
Khấu hao trong năm	100.126.860	100.126.860
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>1.391.251.808</u>	<u>1.391.251.808</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>3.377.154.052</u>	<u>3.377.154.052</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>3.277.027.192</u>	<u>3.277.027.192</u>

(i) Quyền sử dụng đất của Công ty là giá trị của 02 lô đất:

- Quyền sử dụng đất kho Bền Cát tại ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình (từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty) đứng tên. Giá trị còn lại của lô đất này tại 31/12/2021 là 2.344.467.192 VND. Ông Lê Quý Bình đã ủy quyền cho Công ty được quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, bán, chuyển nhượng, tặng cho đối với lô đất trên. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty và ông Lê Quý Bình đã hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng lại lô đất trên cho Công ty.

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang là tài sản bị tranh chấp giữa bà Châu Mỹ Lang và Công ty, chưa được sang tên chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất tại căn nhà trên để chuyển trả cho chủ sở hữu là bà Châu Mỹ Lang. Ngày 25/4/2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 26/3/2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 2056/VPCP-V.I gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại về căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt (là số cũ của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt), phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử lý dứt điểm việc tranh chấp và sang tên chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty. Nguyên giá của TSCĐ là quyền sử dụng đất của lô đất trên tại ngày 31/12/2021 là 932.560.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 932.560.000 VND) (không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

5.13 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hạ tầng chi nhánh Bến Cát	3.689.170.784	-
Hạ tầng chi nhánh Gò Dầu	573.958.427	-
Tổng	<u>4.263.129.211</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.970.870.150	17.970.870.150	19.762.578.836	19.762.578.836
Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam)	-	-	9.918.281.835	9.918.281.835
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	376.882.000	376.882.000	1.020.359.564	1.020.359.564
Công ty TNHH SUPER GAS	-	-	7.990.669.269	7.990.669.269
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	11.880.947.969	11.880.947.969	-	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Quang Nhật	1.595.736.050	1.595.736.050	-	-
Các đối tượng khác	4.117.304.131	4.117.304.131	833.268.168	833.268.168
Dài hạn	2.013.319.850	2.013.319.850	4.832.746.978	4.832.746.978
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	1.281.260.000	1.281.260.000	3.262.520.000	3.262.520.000
Công ty TNHH Thiên Mã	732.059.850	732.059.850	732.059.850	732.059.850
Công ty cổ phần Xây lắp Đại Lợi	-	-	833.167.128	833.167.128
Tạp chí chứng khoán	-	-	5.000.000	5.000.000
Tổng	19.984.190.000	19.984.190.000	24.595.325.814	24.595.325.814
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>11.880.947.969</i>	<i>11.880.947.969</i>	-	-

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ Phần Kinh doanh Dầu khí Bình Phước	-	137.008.243
Gas Kim Hoàng - NAT	-	185.897.500
Gas Minh Đại	30.817.450	127.876.114
Công ty TNHH Nam Việt Phát	26.404.895	264.110.979
Cửa hàng KD gas Thùy Linh	330.069.170	1.097.487.082
Công ty TNHH Một thành viên Út Tuyệt Mai	85.894.500	85.894.500
Các đối tượng khác	341.461.186	675.617.616
Tổng	814.647.201	2.573.892.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2021</u>
Phải nộp	1.631.690.053	3.157.228.708	3.606.017.420	1.182.901.341
Thuế GTGT	513.869.440	2.290.388.347	2.804.257.787	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.449.915	-	92.449.915
Thuế thu nhập cá nhân	148.897.013	524.072.741	515.078.328	157.891.426
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	968.923.600	243.317.705	279.681.305	932.560.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phải thu	144.580.368	144.580.368	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	144.580.368	144.580.368	-	-

5.17 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	23.746.921	18.182.466
Tổng	23.746.921	18.182.466

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.326.646.674	9.807.760.536
Tài sản thừa chờ giải quyết	343.861	343.861
Kinh phí công đoàn	188.569.793	313.786.208
Bảo hiểm xã hội	7.150.000	-
Bảo hiểm y tế	847.800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	196.000	-
Phải trả khác	1.769.989.096	9.206.550.243
- Công ty TNHH An Thuận - Mượn hàng	-	622.568.748
- Ông Nguyễn Quang Ninh - Tiền lãi vay	-	187.655.994
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đại Phát - Mượn hàng	581.864.973	-
- Công ty TNHH Nam Việt Phát - Mượn hàng	254.650.697	-
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Tiền lãi vay	711.117.807	-
- Ông Đặng Trần Hồng Quân - Mượn tài sản	217.424.112	-
- Ông Đặng Trần Hồng Quân - Tiền lãi vay	4.931.507	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN TP. Hồ Chí Minh - Tiền lãi vay phải trả	-	8.396.325.501
- Phải trả các đối tượng khác	359.550.124	287.080.224
Dài hạn	12.148.044.790	13.879.665.941
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.148.044.790	13.879.665.941
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	14.474.691.464	23.687.426.477
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.1) (i)</i>	<i>4.931.507</i>	<i>-</i>

- (i) Công ty TNHH An Thuận không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 21/5/2021 do ông Nguyễn Quang Ninh (thành viên quản lý chủ chốt của 2 Công ty trên) không còn là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.587.949.404	38.587.949.404	104.888.990.742	107.065.766.338	40.764.725.000	40.764.725.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	37.587.949.404	37.587.949.404	94.888.990.742	69.871.041.338	12.570.000.000	12.570.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa (1)	9.403.200.000	9.403.200.000	18.403.200.000	9.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	5.598.000.000	5.598.000.000	15.328.000.000	15.330.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (3)	7.586.749.404	7.586.749.404	24.326.109.124	23.709.359.720	6.970.000.000	6.970.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	36.831.681.618	21.831.681.618	-	-
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	36.618.725.000	27.618.725.000	27.618.725.000
Ông Nguyễn Quang Ninh (1)	-	-	-	27.618.725.000	27.618.725.000	27.618.725.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	576.000.000	576.000.000	576.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa (6)	-	-	-	576.000.000	576.000.000	576.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	403.200.000	403.200.000	403.200.000
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	403.200.000	403.200.000	403.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa (6)	-	-	-	403.200.000	403.200.000	403.200.000
Vay dài hạn cá nhân	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng (7)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
Tổng	46.587.949.404	46.587.949.404	112.888.990.742	107.468.966.338	41.167.925.000	41.167.925.000

Trong đó, khoản vay các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.1) (i)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 218/2021/HĐTDHMDP-PN ngày 27/7/2021, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 256 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh do ông Đặng Trần Hồng Quân là chủ sở hữu.
- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10611925/HĐTD, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng đợt giải ngân cụ thể. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với địa chỉ 131 đường số 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh do ông Lương Quốc Nam là chủ sở hữu.
- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 33618/21MN/HĐTD ngày 09/9/2021, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại 35 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh và bất động sản tọa lạc tại 37/1/3 Đường Bờ Bao Tân Thắng, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, cả 2 bất động sản trên đều thuộc sở hữu của ông Đặng Trần Hồng Liên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 9 theo hợp đồng tín dụng số 047/2021-HĐCVHM/NHCT928-DKVT ngày 08/6/2021, mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn và lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 531, tờ bản đồ số 94, địa chỉ 60A Kênh Tân Hóa, phường Phú Trung, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Đặng Trần Hồng Quân và bà Đặng Hồ Uyên Ngọc Tuyền; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là khí hóa lỏng (LPG) thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng; quyền tài sản được hạch toán trong sổ sách kế toán dưới hình thức các khoản phải thu của Công ty; toàn bộ các bồn chứa khí hóa lỏng (LPG) thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng của Công ty.
- (5) Vay ngắn hạn cá nhân ông Đặng Trần Hồng Quân theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 03/2021/VV-VMG, số tiền 1.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 20%/năm, thời hạn vay từ ngày 22/12/2021 đến 15/01/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các hợp đồng vay:
 - Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐDTL-PN ngày 15/07/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27/07/2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21/4/2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là Xe bồn chứa LPG nhà nhiều HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42. Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay trên tại ngày 31/12/2021 là 2.156.420.016 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.548.496.376 VND).
 - Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐDTL-PN ngày 02/11/2017, số tiền vay 380.000.000 VND, mục đích: Thanh toán tiền mua 02 xe ô tô tải, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo là 02 xe ô tô tải nhãn hiệu FONTON Thaco, tài trọng 2,4 tấn mang biển kiểm soát số: 72C-110.77 và 72C-103.36. Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay trên tại ngày 31/12/2021 là 344.256.064 VND (tại ngày 31/12/2020 là 404.126.680 VND).
- (7) Vay dài hạn cá nhân ông Nguyễn Thanh Tùng theo các hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 15%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (i) Tại ngày 31/12/2021, ông Nguyễn Quang Ninh không còn là bên liên quan của Công ty vì đã không còn là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty từ ngày 21/5/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thu nhập từ vô bình VND	Ký quỹ vô bình VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	(144.224.942)	462.173.063	317.948.121
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước	36.495.122	(131.461.219)	(94.966.097)
Tại ngày 31/12/2020	(107.729.820)	330.711.844	222.982.024
Kết chuyển vào lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	36.495.122	(131.461.217)	(94.966.095)
Tại ngày 31/12/2021	(71.234.698)	199.250.627	128.015.929
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(71.234.698)	(107.729.819)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		199.250.627	330.711.843
Tổng		128.015.929	222.982.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(110.565.056.748)	23.992.896.794
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	160.204.623	160.204.623
Điều chỉnh công nợ	-	-	-	-	(5.293.005.054)	(5.293.005.054)
Truy thu, phạt thuế	-	-	-	-	(276.790.806)	(276.790.806)
Số dư tại ngày 31/12/2020	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.974.647.985)	18.583.305.557
Số dư tại ngày 01/01/2021	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(115.974.647.985)	18.583.305.557
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.577.821.699	2.577.821.699
Số dư tại ngày 31/12/2021	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(113.396.826.286)	21.161.127.256

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Quang Ninh	-	-	-	24,94%	2.394.050	23.940.500.000
Ông Nguyễn Quang Minh	-	-	-	17,09%	1.640.908	16.409.080.000
Ông Lê Hữu Chí	18,87%	1.811.325	18.113.250.000	-	-	-
Bà Lê Thị Thanh Tuyền	24,02%	2.306.000	23.060.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	19,25%	1.847.908	18.479.080.000	-	-	-
Các nhà đầu tư khác	37,86%	3.634.767	36.347.670.000	57,97%	5.565.042	55.650.420.000
Tổng	100%	9.600.000	96.000.000.000	100%	9.600.000	96.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	96.000.000.000	96.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	96.000.000.000	96.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ (USD)	-	250,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	286.002.025.351	277.444.673.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.931.852.429	3.079.597.636
Tổng	290.933.877.780	280.524.271.286
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1) (i)</i>	<i>6.523.071.011</i>	-

(i) Công ty TNHH An Thuận không còn là bên liên quan của Công ty do ông Nguyễn Quang Ninh (thành viên quản lý chủ chốt của Công ty TNHH An Thuận) không còn là Chủ tịch HĐQT của Công ty từ ngày 21/5/2021.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	688.475.456	7.026.887.088
Giảm giá hàng bán	524.289	-
Hàng bán bị trả lại	2.957.340.172	16.164.028
Tổng	3.646.339.917	7.043.051.116

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	282.355.685.434	270.401.622.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.931.852.429	3.079.597.636
Tổng	287.287.537.863	273.481.220.170
<i>Trong đó, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.1) (i)</i>	<i>6.523.071.011</i>	-

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.707.958.162	235.852.288.300
Tổng	247.707.958.162	235.852.288.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	3.194.357	19.529.833
Lãi tiền cho vay	295.200.002	93.008.220
Lãi bán hàng trả chậm	34.715.626	29.852.084
Tổng	333.109.985	142.390.137

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.448.185.712	3.095.694.645
Lỗi chênh lệch tỷ giá	69.938	-
Tổng	3.448.255.650	3.095.694.645

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	7.816.016.947	7.564.477.251
Chi phí vật liệu, bao bì	8.525.631.169	7.909.018.659
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	162.684.100	195.390.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.931.998.320	3.058.163.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.279.371.698	11.186.006.390
Chi phí khác	10.172.135	16.909.906
Tổng	28.725.874.369	29.929.966.867

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	4.607.141.080	4.053.834.726
Chi phí vật liệu	18.145.000	54.558.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.822.030	52.883.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.588.660	232.994.112
Thuế, phí và lệ phí	147.374.190	23.491.000
Hoàn nhập dự phòng	-4.720.925	(735.163.341)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.810.594.663	1.526.221.794
Chi phí khác	243.999.978	8.333.333
Tổng	7.158.944.676	5.217.153.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	4.412.798.550	2.392.779.005
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	31.621.598
Doanh thu ký quỹ vô bình gas	1.969.754.507	1.978.341.343
Khác	2.443.044.043	382.816.064
Tổng	4.412.798.550	2.392.779.005
Chi phí khác	2.272.527.654	1.856.047.037
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	289.769.231	210.461.538
Thanh lý TSCĐ	162.807.825	395.651.129
Thuê tài sản	990.108.595	1.151.931.426
Hỗ trợ địa phương phòng, chống dịch Covid	125.500.000	-
Chi phí khác	704.342.003	98.002.944
Tổng	2.272.527.654	1.856.047.037
Lợi nhuận khác	2.140.270.896	536.731.968

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.719.885.887	65.238.526
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>3.312.317.916</i>	<i>2.513.448.602</i>
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>3.129.842.304</i>	<i>1.186.502.766</i>
<i>Doanh thu ký quỹ vô bình</i>	<i>182.475.612</i>	<i>1.326.945.836</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</i>	<i>(657.306.087)</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phân bổ vô bình</i>	<i>(657.306.087)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	5.374.897.716	2.578.687.128
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>(4.189.746.301)</i>	<i>(1.251.741.292)</i>
Thu nhập tính thuế	1.185.151.415	1.326.945.836
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	237.030.283	-

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	36.495.122	36.495.120
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(131.461.217)	(131.461.217)
Tổng	(94.966.095)	(94.966.097)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.577.821.699	160.204.623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.577.821.699	160.204.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	269	17

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.748.282.299	8.211.851.753
Chi phí nhân công	12.423.158.027	11.618.311.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.226.586.980	3.291.157.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.089.966.361	12.712.228.184
Chi phí khác bằng tiền	544.039.848	(476.925.990)
Tổng	36.032.033.515	35.356.623.916

Công ty trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của năm 2020 theo số không lấy giá mua hàng hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố. Chi tiết điều chỉnh như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2020 (VND)

	Số đã trình bày trên BCTC năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.064.140.053	8.211.851.753	(235.852.288.300)
Chi phí nhân công	11.618.311.977	11.618.311.977	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.157.992	3.291.157.992	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.712.228.184	12.712.228.184	-
Chi phí khác bằng tiền	(686.429.102)	(476.925.990)	209.503.112
Tổng	270.999.409.104	35.356.623.916	(235.642.785.188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Lê Hữu Chí	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Thái Hưng Long	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Ninh	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị, cố vấn TGD
Ông Chu Văn Chuyên	Nguyên Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Nguyên Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Nguyên Thành viên
Ông Võ Cao Phong	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Quyền	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Trần Thị My	Nguyên Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Minh	Nguyên Thành viên ban kiểm soát
Ông Bùi Đăng Hùng	Nguyên Thành viên ban kiểm soát
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Bích Ngọc	Thư ký HĐQT
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân nêu trên là bên liên quan

Ông Nguyễn Quang Ninh không còn là Chủ tịch HĐQT của Công ty từ ngày 21/5/2021; Công ty TNHH An Thuận và Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Hà không còn là bên liên quan của Công ty kể từ ngày 21/5/2021.

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Lê Hữu Chí	Chủ tịch	369.575.000	-
Trần Thái Hưng Long	Thành viên	50.000.000	-
Nguyễn Thị Kim Thi	Thành viên	50.000.000	-
Nguyễn Quang Ninh	Nguyên Chủ tịch	23.269.231	60.000.000
Chu Văn Chuyên	Nguyên Phó chủ tịch	-	18.461.538
Phạm Văn Chung	Nguyên Thành viên	18.615.385	24.000.000
Nguyễn Quang Minh	Nguyên Thành viên	18.615.385	48.000.000
Tổng		530.075.001	150.461.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Võ Cao Phong	Trưởng ban	50.000.000	-
Nguyễn Tấn Quyền	Thành viên	35.000.000	-
Lương Thị Ngọc Bích	Thành viên	143.400.558	-
Trần Thị Mỹ	Nguyên Trưởng ban	18.615.385	48.000.000
Phan Thị Minh	Nguyên Thành viên	13.961.538	36.000.000
Bùi Đăng Hùng	Nguyên Thành viên	13.961.538	36.000.000
Tổng		274.939.019	120.000.000

Lương và các lợi ích khác của Ban điều hành và Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	569.206.258	240.040.860
Đặng Thị Bích Ngọc	Thư ký HĐQT	149.335.745	-
Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người được ủy quyền công bố thông tin	302.895.161	-
Nguyễn Quang Ninh	Nguyên cố vấn TGD	232.692.308	565.596.154
Tổng		1.254.129.472	805.637.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giao dịch mua			214.237.622.318	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	213.740.207.408	-
		Chi phí vận chuyển, chiết nạp	497.414.910	-
Giao dịch bán			6.523.071.011	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cho thuê kho và chi phí vận hành kho	6.104.761.769	-
		Dịch vụ chiết nạp	418.309.242	-
Đi vay			1.000.000.000	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người ủy quyền công bố thông tin	Vay	1.000.000.000	-
Giao dịch khác			1.046.066.851	93.008.220
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Bán thanh lý TSCĐ	63.636.364	-
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Chi phí khác	173.087.167	-
		Lãi tiền cho vay	295.200.002	93.008.220
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng - Người ủy quyền công bố thông tin	Chi phí lãi vay	4.931.507	-
		Chi phí khác	509.211.811	-
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán			11.880.947.969	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu Khí TPHCM	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải trả người bán	11.880.947.969	-
Phải trả khác			4.931.507	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	Phải trả khác	4.931.507	-
Phải thu về cho vay			3.690.000.000	-
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Phải thu về	3.690.000.000	-
Phải thu khác			13.737.554	3.783.008.220
Ông Lương Quốc Nam	Tổng Giám đốc	Phải thu khác	13.737.554	93.008.220
		- Tiền lãi		
		Phải thu khác		3.690.000.000
		- Gốc cho vay		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			1.000.000.000	-
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	Vay	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Điều hành Công ty.

Trong năm, Ban Điều hành Công ty đã quyết định trình bày lại, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020:

Chỉ tiêu	MS	Số đã trình bày VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày VND
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	28.098.927.685	(7.082.264.182)	21.016.663.503
Phải thu ngắn hạn khách hàng (i)	131	20.276.739.948	(7.082.264.182)	13.194.475.766
Nợ ngắn hạn	310	67.440.805.384	8.396.325.501	75.837.130.885
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	319	1.411.435.035	8.396.325.501	9.807.760.536
Vốn chủ sở hữu	410	34.061.895.240	(15.478.589.683)	18.583.305.557
LNST chưa phân phối	421	(100.496.058.302)	(15.478.589.683)	(115.974.647.985)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	(100.656.262.925)	(15.478.589.683)	(116.134.852.608)

(i) Ban Điều hành Công ty trình bày lại khoản phải thu khách hàng đối tượng Công ty TNHH An Thuận do điều chỉnh bổ sung chiết khấu thương mại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vì đã tính toán sai tỷ lệ chiết khấu trên doanh thu, với số tiền chiết khấu bổ sung năm 2018 là 6.512.518.727 VND, năm 2019 là 569.745.455 VND.

(ii) Ban Điều hành Công ty trình bày lại khoản phải trả ngắn hạn khác đối tượng Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, điều chỉnh bổ sung chi phí lãi vay chưa ghi nhận do chưa đạt được thỏa thuận giảm lãi suất của Hợp đồng vay số H5869/1 ngày 19/10/2011, phát sinh từ năm 2011 đến 2015 với số tiền 8.396.325.501 VND.

Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Trang

Đặng Trần Hồng Quân

Lương Quốc Nam